



CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ
Số 9 KCN Bắc Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận

Trụ sở chính của Công ty: Số 09 khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty: 348.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ:

Chủ sở hữu	Giá trị Vốn Góp (VNĐ)	Tỷ Lệ(%)
Trịnh Xuân Lâm :	34.350.000.000	9,86
Nguyễn thị Dụ	27.000.000.000	7,75
Trịnh Xuân Lượng	25.000.000.000	7,18
Trịnh Văn Dương	25.000.000.000	7,18
Trịnh Xuân Dưỡng	25.000.000.000	7,18
Các cổ đông khác	211.650.000.000	60,85



2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Xây dựng nhà các loại;

Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;

Bốc xếp hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Dịch vụ nhà đất

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi tiết: Buôn bán vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Giáo dục nghề nghiệp;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

Đại lý môi giới, đấu giá

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích đa

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07/11/2009

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, tài sản cố định góp vốn trong năm được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ trước cho đến ngày 10/6/2013 thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/6/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Nhà cửa vật kiến trúc : 08-25 năm

Máy móc, thiết bị : 05-10 Năm

Phương tiện vận tải : 05-10 Năm

Thiết bị dụng cụ quản lý : 03-05- Năm

TSCĐ vô hình

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ c
Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi t

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất k

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng lo

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị vốn góp bằng tài sản được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		150.202.349.511	149.166.824.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.321.283.966	5.126.341.358
111	1. Tiền		5.321.283.966	5.126.341.358
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.711.346.094	112.671.856.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	83.989.556.850	19.409.090.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	25.729.832.823	78.420.470.813
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.243.513.504	15.093.852.428
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-251.557.083	-251.557.083
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	14.634.425.248	24.336.367.715
141	1. Hàng tồn kho		14.634.425.248	24.336.367.715
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		535.294.203	6.032.258.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		412.235.244	5.909.199.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.119.919.632	451.712.877.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.210.000.000	1.210.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	16.210.000.000	1.210.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		320.680.945.396	342.942.963.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	309.414.262.077	325.093.271.650
222	- Nguyên giá		522.306.074.164	564.824.325.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-212.891.812.087	-239.731.053.436
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	4.107.227.397	4.157.227.398
225	- Nguyên giá		4.757.227.389	4.757.227.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-649.999.992	-599.999.991
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.159.455.922	13.692.464.100
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	14.281.145.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-644.591.178	-588.680.900
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	6.381.923.000	28.260.518.718
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		6.381.923.000	28.260.518.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.525.051.236	11.977.395.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	9.525.051.236	11.977.395.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		570.322.269.143	600.879.702.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		151.231.760.289	189.984.624.788
310	I. Nợ ngắn hạn		74.906.986.300	71.344.009.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	5.728.734.241	12.361.514.096
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		7.828.888.029	206.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.503.591.621	5.450.551.514
314	4. Phải trả công nhân viên		356.979.579	319.062.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15		
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	53.387.700.000	52.904.899.942
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		76.324.773.989	118.640.615.437
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	36.960.877.697	36.960.877.697
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	39.363.896.292	81.679.737.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.090.508.854	410.895.077.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	419.090.508.854	410.895.077.425
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa

Số 09, KCN Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.633.008.854	62.437.577.425
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		62.437.577.425	41.290.486.631
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.195.431.429	21.147.090.794
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		570.322.269.143	600.879.702.213

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tống Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	45.982.506.053	103.762.610.501
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	45.982.506.053	103.762.610.501
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	38.706.873.531	92.194.520.901
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		7.275.632.522	11.568.089.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	34.281.976	11.887.051
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	3.036.461.139	3.446.850.987
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.013.551.586	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	845.948.130	1.192.153.185
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	1.895.339.755	1.699.998.204
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.532.165.474	5.240.974.275
31	11. Thu nhập khác	VI.08	111.203.174.875	
32	12. Chi phí khác	VI.09	102.486.868.813	82.680.228
40	13. Lợi nhuận khác		8.716.306.062	-82.680.228
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.248.471.536	5.158.294.047
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.053.040.107	1.048.194.855
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.195.431.429	4.110.099.193
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	236	118,11
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	236	118,11

Nguyễn

Tổng

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		113.603.235.109	81.599.910.801
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(42.820.890.330)	(37.084.113.641)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(949.308.549)	(817.869.741)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.828.151.769)	(3.446.850.987)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200.240.001	1.346.440.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.265.226.581)	(492.808.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.939.897.881	41.104.708.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		-1.110.257.964	-834.246.576
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			11.887.051
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-1.110.257.964	(822.359.525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	31.831.184.800	11.758.366.133
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-77.231.882.110	-47.683.306.110
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(234.000.000)	(861.263.160)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.634.697.310)	(36.786.203.137)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		194.942.607	3.496.145.758
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.126.341.358	6.716.559.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		5.321.283.966	10.212.704.822







Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2020

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt	2.366.245.350		1.434.049.499	
Tiền gửi thanh toán	2.955.038.616		3.692.291.859	
Cộng	5.321.283.966		5.126.341.358	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty TS Vina	2.069.317.831		2.150.666.789	
Công ty MS Vina	1.124.627.354		1.124.627.354	
FAST EAST international limeted				
Cty Max International INC	10.856.447.921		8.719.768.189	
Cty TNHH May Sumec việt nam	3.332.981.806		1.597.682.206	
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.745.700.000		1.745.700.000	
Công ty cổ phần DG Win			924.000.000	
Công ty CP May Minh Anh Thọ Xuân	61.505.000.000			
Công ty TNHH Đức Hòa Đắk Lắk				
Nhóm Khách hàng khác(Có số dư nhỏ hơn 10% tổ	3.355.481.938		3.146.646.020	
Cộng	83.989.556.850		19.409.090.558	
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty CP May Tatsu				
Công ty Cổ phần may Yên Định	3.037.637.700		3.037.637.700	
Công ty CP DG Win VN	16.008.195.859		6.203.465.378	
Công ty Cổ phần Lương Phát			66.293.895.231	
Công ty Dũng Hùng	3.000.000.000			
Các nhà cung cấp khác	3.683.999.264		2.885.472.504	
Cộng	25.729.832.823		78.420.470.813	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.243.513.504			
Tạm ứng	19.199.865.671			
Cổ tức phải thu				
Phải thu khác	43.647.833			
b) Dài hạn	16.210.000.000		1.210.000.000	
Ký Quỹ	15.210.000.000		210.000.000	
Thuê tài chính Lô máy may				
Thuê tài chính Xe ô tô				
Phải thu khác	1.000.000.000		1.000.000.000	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		19.638.355.973	
Thành phẩm	9.255.537.831		4.698.011.742	
Cộng	14.634.425.248		24.336.367.715	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	979.530.853	3.387.448.182
Tiền thuê đất Nhà máy Thọ Xuân		
Tiền giải phóng mặt bằng NM may triệu sơn	3.806.749.137	
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân		3.827.363.301
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.738.771.246	4.762.584.167
Cộng (a + b)	9.525.051.236	11.977.395.650

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Điều chuyển giảm			
Số cuối năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		599.999.991	599.999.991
Khấu hao tăng trong năm		50.000.001	50.000.001
Khấu hao giảm trong năm			
Số cuối năm		649.999.992	649.999.992
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		4.157.227.398	4.157.227.398
Số cuối năm		4.107.227.397	4.107.227.397

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Giảm trong năm		6.477.097.900	6.477.097.900
Số cuối năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		588.680.900	588.680.900
Tăng trong năm		55.910.278	55.910.278
Số cuối năm		644.591.178	644.591.178

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.394.455.922	13.692.464.100
Số cuối năm	765.000.000	6.394.455.922	7.159.455.922

10 . TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		13.843.906.752
Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn		
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		8.034.688.966
Cộng	6.381.923.000	28.260.518.718

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH May Sumec Việt Nam		2.149.133.282
Công ty Cp Lương Phát	696.818.879	
Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương		
Công ty Cổ phần Great Vina	1.057.788.851	
Công ty Cổ phần Trần Hiếu	759.252.984	7.459.252.984
Cty TNHH Năng lượng và TB nhiệt Mạnh Quân	526.000.000	726.600.000
Cty TNHH SX và TM Đức Hòa	227.977.816	
Cty CP ĐT và PTR Giáo dục Hồng Đức	155.760.000	
Cty TNNH Sài Gòn HI- Tech	550.282.631	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	1.754.853.080	2.026.527.830
Cộng	5.728.734.241	12.361.514.096

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	5.450.551.514	2.063.040.107	10.000.000	7.503.591.621
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu				
Thuế đất				
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	5.450.551.514	2.053.040.107		7.503.591.621

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
--------------------	-------------------

b) Dài hạn	36.960.877.697	36.960.877.697
Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	7.323.504.000	7.323.504.000
Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	9.124.356.157	9.124.356.157
Công ty Cổ phần HUG Vina	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty SUMEC đặt cọc thuê xưởng TS	14.993.884.000	14.993.884.000
Cộng (a+b)	36.960.877.697	36.960.877.697

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	7,75%	27.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	60,85%	211.650.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	8.603,97	6.263,71

**THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	20.202.141.720	21.000.000.000

Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.842.654.000	8.578.615.000
Hoạt động kinh doanh KS	2.399.999	19.704.543
Hoạt động thương mại	14.461.825.125	73.058.000.450
Hoạt động cho thuê thiết bị		
Hoạt động khác	473.485.209	217.088.180
Cộng	45.982.506.053	103.762.610.501
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	20.202.141.720	21.889.202.328
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.842.654.000	8.578.615.000
Hoạt động kinh doanh KS	2.399.999	19.704.543
Hoạt động thương mại	14.461.825.125	73.058.000.450
Hoạt động cho thuê thiết bị		
Hoạt động khác	473.485.209	217.088.180
Cộng	45.982.506.053	103.762.610.501
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	13.326.083.293	18.134.939.583
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.517.736.255	5.004.252.891
Hoạt động kinh doanh KS		47.380.185
Hoạt động thương mại	14.596.321.379	68.650.656.741
Hoạt động cho thuê thiết bị		
Hoạt động khác	266.732.604	357.291.501
Cộng	38.706.873.531	92.194.520.901
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	34.281.976	11.887.051
Cổ tức		
Lãi trả chậm		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	34.281.976	11.887.051
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.013.551.586	3.241.208.026
Lãi thuê tài chính	22.909.553	205.642.961
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	3.036.461.139	3.446.850.987
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	790.037.852	1.192.153.185
Chi phí Khấu hao TSCĐ	55.910.278	
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	845.948.130	1.192.153.185

	Kỳ này	Kỳ trước
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	789.468.904	439.742.985
Chi phí khấu hao	365.646.280	117.620.511
Chi phí mua ngoài	652.981.715	742.103.655
Chi phí công cụ		30.809.185
Chi phí bằng tiền khác	87.242.856	369.721.868
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	1.895.339.755	1.699.998.204
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	111.203.174.875	
Cộng	111.203.174.875	
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm CP XD DD Quang Trung		872.216
Chi phí khác	102.486.868.813	81.808.012
Cộng	102.486.868.813	82.680.228
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	10.248.471.536	5.158.294.047
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	16.729.000	82.680.228
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>16.729.000</i>	<i>82.680.228</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	10.265.200.536	5.240.974.275
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>2.053.040.107</i>	<i>1.048.194.855</i>
Thuế TNDN phải nộp	2.053.040.107	1.048.194.855
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	8.195.431.429	4.110.099.192
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2)	8.195.431.429	4.110.099.192
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	236	118,11
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	75.687.580	643.383.500
Chi phí nhân công	789.468.904	1.107.395.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.556.558	7.553.047.104
Chi phí công cụ dụng cụ		389.536.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.331.987	2.309.581.582
Chi phí bằng tiền khác		727.013.369
Cộng	2.654.045.029	12.729.957.830

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	31.831.184.800	11.758.366.133
Cộng	31.831.184.800	11.758.366.133
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	77.231.882.110	47.683.306.110
Cộng	77.231.882.110	47.683.306.110

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	-	40.637.707.985
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	66.990.714.111	29.798.331.818
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	222.592.226	85.590.015
Công ty CP May Yên Định	Q/ hệ liên kết		5.420.577.389
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	7.224.527.389	42.756.058.352
Cộng		74.437.833.726	118.698.265.559

b) . Giao dịch thanh toán bằng tiền trả cho Nhà Cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		42.113.875.033
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	222.592.226	
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		602.000.000
Công ty CP May Yên Định	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	19.780.195.283	6.340.883.757
Cộng		20.002.787.509	49.056.758.790

c) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		12.651.750.000
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	170.500.000	160.000.000
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	154.000.000	420.000.000
Cộng		324.500.000	13.231.750.000

d) . Giao dịch thanh toán thu tiền bán hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP SWIMAX VINA	Q/ hệ liên kết		443.905.000
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	170.500.000	
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		

Cộng		8.870.500.000	4.043.905.000
e) . Giao dịch tài chính(Vay vào)			
Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		4.260.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Chủ tịch		
Cộng			4.260.000.000

d) . Giao dịch tài chính(cho ứng trước)			
Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	4.000.000.000	
Cty CP Lương Phát	Q/ hệ liên kết	15.000.000.000	
Cộng		19.000.000.000	

2.2 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	19.780.195.283	2.255.891.851
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết		78.182.996.270
Công ty cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		16.293.895.231
Cộng		19.780.195.283	96.732.783.352

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.745.700.000	13.916.925.000
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	8.386.195.859	462.000.000
Cộng		10.131.895.859	14.378.925.000

c) . NỢ vay phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		4.260.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Chủ tịch		
			4.260.000.000

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	C/ty CP Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina

Ong Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN
-------------------------	---------------	--------	----------------	---------------------------

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 chưa được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

CĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
Tăng trong năm	83.889.502.873	1.045.711.483	-	-	84.935.214.356
- Do mua sắm		1.045.711.483			1.045.711.483
- Do XDCB hoàn thành	83.889.502.873				83.889.502.873
- Do mua lại tài sản thuê tài chính					
Giảm trong kỳ					
- Do thanh lý	80.408.045.402	47.045.419.876	-	-	127.453.465.278
- Do thanh lý	80.408.045.402	47.045.419.876			127.453.465.278
Số cuối năm	384.225.620.442	132.703.820.202	5.040.225.900	336.407.620	522.306.074.164
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
Tăng trong năm	2.435.739.114	7.313.397.700	50.000.000	1.517.250	9.800.654.064
- Do trích khấu hao TSCĐ	2.435.739.114	7.313.397.700	50.000.000	1.517.250	9.800.654.064
- Do mua lại tài sản thuê tài chính					
Giảm trong năm					
- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612	-	-	36.639.895.413
- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612			36.639.895.413
Số cuối năm	124.960.857.029	83.961.326.521	3.642.593.326	327.035.211	212.891.812.087
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650
Số cuối năm	259.264.763.413	48.742.493.681	1.397.632.574	9.372.409	309.414.262.077

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

PHỤ LỤC SỐ 03

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	53.387.700.000	53.387.700.000	35.637.923.800	35.155.123.742	52.904.899.942	52.904.899.942
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn			1.729.000	12.587.118.942	12.585.389.942	12.585.389.942
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	30.130.330.000	30.130.330.000	15.218.850.000	8.891.820.000	23.803.300.000	23.803.300.000
NHTMCP ngoại thương- CN T hoá (USD)	20.000.000.000	20.000.000.000	16.819.974.800	12.836.184.800	16.016.210.000	16.016.210.000
Vay cá nhân	3.257.370.000	3.257.370.000	3.597.370.000	840.000.000	500.000.000	500.000.000
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	39.363.896.292	39.363.896.292	42.315.841.448	42.081.841.448	81.679.737.740	81.679.737.740
Vay dài hạn	38.658.456.292	38.658.456.292	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn						
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	38.658.456.292	38.658.456.292		14.231.841.448	52.890.297.740	52.890.297.740
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa				850.000.000	850.000.000	850.000.000
NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa						
Nợ thuế tài chính	705.440.000	705.440.000	234.000.000	234.000.000	939.440.000	939.440.000
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	705.440.000	705.440.000		234.000.000	939.440.000	939.440.000
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam						
	92.751.596.292	92.751.596.292	35.637.923.800	77.470.965.190	134.584.637.682	134.584.637.682

7.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
. Số tăng trong năm					
- Lãi trong năm					
. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
Năm nay					
. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
. Số tăng trong năm				8.195.431.429	8.195.431.429
- Lãi năm nay				8.195.431.429	8.195.431.429
. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	70.633.008.854	419.090.508.854

VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 05

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	20.202.141.720	14.461.825.125	11.318.539.208	45.982.506.053	45.982.506.053
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	14.172.031.423	14.596.321.379	10.784.468.859	39.552.821.661	39.552.821.661
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			1.895.339.755	1.895.339.755	1.895.339.755
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	14.172.031.423	14.596.321.379	12.679.808.614	41.448.161.416	41.448.161.416
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.030.110.297	-134.496.254	-1.361.269.406	4.534.344.637	4.534.344.637
6	Chi mua TSCĐ					1.045.711.483
7	Tài sản bộ phận không phân bổ					570.322.269.143
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ					151.231.760.289

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk (*)	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	45.982.506.053	0	45.982.506.053	45.982.506.053
	Trong đó				
	D/thu Gia công	20.202.141.720		20.202.141.720	20.202.141.720
	D/thu thương mại	14.461.825.125		14.461.825.125	14.461.825.125
	D/thu CC dịch vụ	11.318.539.208		11.318.539.208	11.318.539.208
2	Giá vốn	38.706.873.531		38.706.873.531	38.706.873.531
2	Lợi nhuận thuần	7.275.632.522		7.275.632.522	7.275.632.522
3	Chi mua TSCĐ	1.045.711.483		1.045.711.483	1.045.711.483